

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố chỉ số giá xây dựng các tháng 01, 02, 03 và quý I năm 2025**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền công bố thông tin giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố chỉ số giá xây dựng các tháng 01, 02, 03 và quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:

*(Có thuyết minh và Bảng chỉ số giá xây dựng chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Chỉ số giá xây dựng các tháng 01, 02, 03 và quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi

vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Bộ Xây dựng;
  - UBND tỉnh;
  - Giám đốc Sở;
- } (Báo cáo)
- Các Sở, Ban, ngành có liên quan;
  - UBND các huyện, thành phố;
  - Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;
  - Website Sở Xây dựng;
  - Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Hoàng Đại Thắng**



# THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 113/QĐ-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng)

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình (công trình xây dựng dân dụng, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Lai Châu bao gồm các loại chỉ số giá sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Nội dung các loại chỉ số giá xây dựng

3.1. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí

tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

3.2. Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

3.3. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

3.4. Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 01, tháng 02, tháng 03 và quý I năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Chỉ số giá xây dựng quý I năm 2025 được tính toán, điều chỉnh trên cơ sở giá nhân công theo Quyết định số 129/QĐ-SXD ngày 06/12/2024 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2024 và giá ca máy theo Quyết định số 132/QĐ-SXD ngày 16/12/2024 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tháng 01, tháng 02, tháng 03 và quý I/2025.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các

dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc./.

---

**BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT QUÝ I NĂM 2025 TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số 113/QĐ-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

**BẢNG SỐ 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                       | Tháng 01/2025 | Tháng 02/2025 | Tháng 03/2025 | Quý I/2025 |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                            |               |               |               |            |
| 1          | Công trình nhà ở                                      | 117,22        | 117,14        | 116,91        | 117,09     |
| 2          | Công trình giáo dục                                   | 114,85        | 114,58        | 113,83        | 114,42     |
| 3          | Công trình văn hoá                                    | 116,60        | 116,42        | 115,92        | 116,31     |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                  | 115,53        | 115,48        | 115,18        | 115,40     |
| 5          | Công trình y tế                                       | 115,56        | 115,41        | 115,01        | 115,33     |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                          |               |               |               |            |
| 1          | Công trình cầu hầm                                    | 112,73        | 112,62        | 112,32        | 112,56     |
| 2          | Công trình đường bộ                                   | 120,21        | 119,93        | 119,22        | 119,79     |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |               |               |               |            |
| 1          | Đập bê tông                                           | 113,29        | 113,20        | 112,95        | 113,15     |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                  | 115,08        | 114,92        | 114,48        | 114,83     |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 115,34        | 115,12        | 114,54        | 115,00     |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                    |               |               |               |            |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                              | 113,48        | 113,20        | 112,46        | 113,05     |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                            | 114,71        | 114,51        | 113,98        | 114,40     |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                            | 112,33        | 112,30        | 112,21        | 112,28     |

**BẢNG SỐ 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)***Đơn vị tính: %*

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                           | Tháng 01/2025 so với<br>2020 | Tháng 02/2025 so với<br>2020 | Tháng 03/2025 so<br>với 2020 | Quý I/2025 so với<br>2020 |
|------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                                |                              |                              |                              |                           |
| 1          | Công trình nhà ở                                          | 117,29                       | 117,24                       | 117,10                       | 117,21                    |
| 2          | Công trình giáo dục                                       | 112,72                       | 112,71                       | 112,68                       | 112,70                    |
| 3          | Công trình văn hoá                                        | 115,43                       | 115,40                       | 115,36                       | 115,40                    |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                      | 115,34                       | 115,32                       | 115,24                       | 115,30                    |
| 5          | Công trình y tế                                           | 114,76                       | 114,73                       | 114,68                       | 114,72                    |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                              |                              |                              |                              |                           |
| 1          | Công trình cầu hầm                                        | 111,73                       | 111,67                       | 111,48                       | 111,63                    |
| 2          | Công trình đường bộ                                       | 120,56                       | 120,35                       | 119,74                       | 120,21                    |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT<br/>TRIỂN NÔNG THÔN</b> |                              |                              |                              |                           |
| 1          | Đập bê tông                                               | 111,98                       | 112,27                       | 112,12                       | 112,13                    |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                      | 114,08                       | 114,07                       | 114,05                       | 114,07                    |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                               | 114,60                       | 114,50                       | 114,19                       | 114,43                    |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                        |                              |                              |                              |                           |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                  | 110,95                       | 111,63                       | 111,63                       | 111,40                    |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                | 113,59                       | 113,77                       | 113,45                       | 113,61                    |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                                | 111,24                       | 111,45                       | 111,38                       | 111,36                    |

**BẢNG SỐ 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2020 = 100)**

*Đơn vị tính: %*

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                       | Tháng 01/2025 |           |              | Tháng 02/2025 |           |              | Tháng 03/2025 |           |              | Quý I/2025 |           |              |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------|-----------|--------------|---------------|-----------|--------------|---------------|-----------|--------------|------------|-----------|--------------|
|            |                                                       | Vật liệu      | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu      | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu      | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu   | Nhân công | Máy thi công |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>                   |               |           |              |               |           |              |               |           |              |            |           |              |
| 1.1        | Công trình nhà ở                                      | 113,40        | 124,60    | 121,51       | 113,40        | 124,60    | 120,85       | 113,40        | 124,60    | 119,19       | 113,40     | 124,60    | 120,52       |
| 1.2        | Công trình giáo dục                                   | 109,07        | 124,70    | 124,13       | 109,07        | 124,70    | 123,68       | 109,07        | 124,70    | 122,51       | 109,07     | 124,70    | 123,44       |
| 1.3        | Công trình văn hoá                                    | 111,43        | 125,18    | 124,19       | 111,43        | 125,18    | 123,64       | 111,43        | 125,18    | 122,24       | 111,43     | 125,18    | 123,36       |
| 1.4        | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                  | 110,50        | 126,32    | 121,60       | 110,50        | 126,32    | 120,87       | 110,49        | 126,32    | 119,04       | 110,50     | 126,32    | 120,50       |
| 1.5        | Công trình y tế                                       | 110,40        | 124,81    | 121,12       | 110,40        | 124,81    | 120,65       | 110,40        | 124,81    | 119,46       | 110,40     | 124,81    | 120,41       |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                          |               |           |              |               |           |              |               |           |              |            |           |              |
| 2.1        | Công trình cầu hầm                                    | 104,11        | 122,82    | 121,05       | 104,11        | 122,82    | 120,63       | 104,11        | 122,82    | 119,51       | 104,11     | 122,82    | 120,39       |
| 2.2        | Công trình đường bộ                                   | 123,33        | 122,27    | 116,05       | 123,33        | 122,27    | 115,37       | 123,33        | 122,27    | 113,64       | 123,33     | 122,27    | 115,02       |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |               |           |              |               |           |              |               |           |              |            |           |              |
| 3.1        | Đập bê tông                                           | 105,68        | 121,14    | 122,40       | 105,68        | 121,14    | 121,86       | 105,68        | 121,14    | 120,47       | 105,68     | 121,14    | 121,58       |
| 3.2        | Kênh bê tông xi măng                                  | 106,52        | 120,58    | 130,74       | 106,52        | 120,58    | 130,50       | 106,52        | 120,58    | 129,89       | 106,52     | 120,58    | 130,38       |
| 3.3        | Tường chắn bê tông cốt thép                           | 106,79        | 122,99    | 119,64       | 106,79        | 122,99    | 119,00       | 106,79        | 122,99    | 117,32       | 106,79     | 122,99    | 118,65       |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                    |               |           |              |               |           |              |               |           |              |            |           |              |
| 4.1        | Công trình mạng cấp nước                              | 102,61        | 119,62    | 120,11       | 102,61        | 119,62    | 120,01       | 102,61        | 119,62    | 119,77       | 102,61     | 119,62    | 119,97       |
| 4.2        | Công trình mạng thoát nước                            | 106,31        | 119,89    | 116,45       | 106,31        | 119,89    | 115,84       | 106,31        | 119,89    | 114,34       | 106,31     | 119,89    | 115,54       |
| 4.3        | Công trình xử lý nước thải                            | 103,55        | 120,82    | 124,72       | 103,55        | 120,82    | 124,25       | 103,55        | 120,82    | 123,09       | 103,55     | 120,82    | 124,02       |

**BẢNG SỐ 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU; CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG;  
CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

*Đơn vị tính: %*

| STT | LOẠI VẬT LIỆU             | Tháng 01/2025 so<br>với năm 2020 | Tháng 02/2025 so<br>với năm 2020 | Tháng 03/2025 so với<br>năm 2020 | Quý I/2025 so với<br>năm 2020 |
|-----|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 1   | Xi măng                   | 109,73                           | 109,73                           | 109,73                           | 109,73                        |
| 2   | Cát xây dựng              | 145,50                           | 145,50                           | 145,50                           | 145,50                        |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,60                           | 113,60                           | 113,60                           | 113,60                        |
| 4   | Gạch xây dựng             | 120,86                           | 120,86                           | 120,86                           | 120,86                        |
| 5   | Gạch ốp, lát              | 106,12                           | 106,12                           | 106,12                           | 106,12                        |
| 6   | Gỗ xây dựng               | 103,92                           | 103,92                           | 103,92                           | 103,92                        |
| 7   | Thép xây dựng             | 92,38                            | 92,38                            | 92,38                            | 92,38                         |
| 8   | Nhựa đường                | 162,79                           | 162,79                           | 162,79                           | 162,79                        |
| 9   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 110,59                           | 110,59                           | 110,59                           | 110,59                        |
| 10  | Sơn và vật liệu sơn       | 277,32                           | 277,32                           | 277,32                           | 277,32                        |
| 11  | Vật tư ngành điện         | 101,05                           | 101,05                           | 101,05                           | 101,05                        |
| 12  | Vật tư, đường ống nước    | 102,62                           | 102,62                           | 102,62                           | 102,62                        |
| 13  | Xăng dầu                  | 151,55                           | 150,46                           | 143,47                           | 148,49                        |
| 14  | Vật liệu kiến trúc        | 105,13                           | 105,13                           | 105,13                           | 105,13                        |
| 15  | Vật liệu khác             |                                  |                                  |                                  |                               |

**CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG***Đơn vị tính: %*

| STT | LOẠI NHÂN CÔNG   | Tháng 01/2025 so với năm 2020 | Tháng 02/2025 so với năm 2020 | Tháng 03/2025 so với năm 2020 | Quý I/2025 so với năm 2020 |
|-----|------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 1   | Nhân công nhóm 1 | 117,73                        | 117,73                        | 117,73                        | 117,73                     |
| 2   | Nhân công nhóm 2 | 123,64                        | 123,64                        | 123,64                        | 123,64                     |
| 3   | Nhân công nhóm 3 | 128,37                        | 128,37                        | 128,37                        | 128,37                     |
| 4   | Nhân công nhóm 4 | 132,88                        | 132,88                        | 132,88                        | 132,88                     |
| 5   | Kỹ sư            | 99,35                         | 99,35                         | 99,35                         | 99,35                      |

**CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG***Đơn vị tính: %*

| STT | MÁY THI CÔNG                      | Tháng 01/2025 so với năm 2020 | Tháng 02/2025 so với năm 2020 | Tháng 03/2025 so với năm 2020 | Quý I/2025 so với năm 2020 |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 1   | Nhóm máy nâng hạ                  | 128,97                        | 128,97                        | 128,97                        | 128,97                     |
| 2   | Nhóm máy phục vụ công tác bê tông | 132,28                        | 132,28                        | 132,28                        | 132,28                     |
| 3   | Nhóm máy gia công kim loại        | 131,57                        | 131,57                        | 131,57                        | 131,57                     |
| 4   | Nhóm máy làm đường                | 120,36                        | 120,36                        | 120,36                        | 120,36                     |
| 5   | Nhóm máy làm đất                  | 116,65                        | 116,65                        | 116,65                        | 116,65                     |
| 6   | Nhóm máy vận chuyển               | 118,21                        | 118,21                        | 118,21                        | 118,21                     |
| 7   | Nhóm máy khác                     |                               |                               |                               |                            |